

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ vì nước thải sinh hoạt của dự án có tổng lưu lượng phát sinh là 5,4 m³/ngày (nhỏ hơn 50 m³/ngày); nước thải sản xuất bao gồm nước thải phát sinh từ quá trình thay nước, vệ sinh định kỳ 02 bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại thuộc nhóm chất thải công nghiệp phải kiểm soát, được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó tự chảy theo đường ống PVC D200 (dài 174m) cùng với nguồn nước sinh hoạt phát sinh từ quá trình vệ sinh sàn nhà, bồn rửa tay dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải phát sinh từ quá trình thay nước hoặc vệ sinh định kỳ 02 bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại phát sinh khoảng 45 m³/6 tháng được lưu chứa trực tiếp ngay tại 02 bể chứa nước bố trí trong xưởng sản xuất, không bố trí mạng lưới thu gom. Nước thải chảy tràn từ 02 bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại phát sinh từ khoảng 1,0 m³/ngày được thu gom về hệ thống lắng, tuần hoàn nước thải sản xuất để tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 06 tháng/lần, toàn bộ lượng nước thải sản xuất sẽ được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể thu gom → Ngăn điều hòa → Ngăn sinh học thiếu khí → Ngăn sinh học hiếu khí → Ngăn lắng → Cột lọc → Hồ ga nước thải sau xử lý → Hồ ga đầu nổi (đạt QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 2, cột A).

- Quy trình vận hành: tự động, vận hành thường xuyên liên tục.

- Công suất thiết kế: 7 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dinh dưỡng, men vi sinh, mật rỉ đường, Javen/chlorine, than hoạt tính,...
- Kích thước các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể tự hoại	Tổng thể tích 2,75 m ³ , gồm 3 ngăn: - Ngăn chứa (kỵ khí): + Kích thước: L x D = 1,5 x 1,0 (m) + Thể tích: 1,18 m ³ - Ngăn lắng và ngăn lọc: + Kích thước: L x D = 1,0 x 1,0 (m) + Thể tích: 0,785 m ³ /ngăn. - Kết cấu: Bê tông cốt thép, chống thấm.	Bể	1
2	Bể thu gom	- Kích thước: D x R x C: 3,5 x 3,5 x 2,0 (m) - Thể tích: 24,5 m ³ - Kết cấu: vách xây gạch đặc lắng vữa xi măng M100 dày 2,5cm, chống thấm 2 lớp.	Bể	1
3	Ngăn điều hòa	- Kích thước: L x D = 1,0 x 2,0 (m) - Thể tích: 3,14 m ³ - Vật liệu: Composite	Ngăn	1
4	Ngăn sinh học thiếu khí	- Kích thước: L x D = 2,0 x 2,0 (m) - Thể tích: 6,28 m ³ - Vật liệu: Composite	Ngăn	1
5	Ngăn sinh học hiếu khí	- Kích thước: L x D = 3,0 x 2,0 (m) - Thể tích: 9,42 m ³ - Vật liệu: Composite	Ngăn	1
6	Ngăn lắng – khử trùng (trên đường ống)	- Kích thước: L x D = 1,0 x 2,0 (m) - Thể tích: 3,14 m ³ - Vật liệu: Composite	Ngăn	1
7		- Kích thước: L x D = 1,0 x 0,3 (m)	Cột	1

	Cột lọc áp lực	- Thể tích: $0,3 \text{ m}^3$ - Vật liệu: inox. - Vật liệu lọc: cát thạch anh, than hoạt tính		
8	Hồ ga nước thải sau xử lý	- Kích thước: D x R x C = $1,0 \times 1,0 \times 1,4 \text{ (m)}$ - Thể tích: $1,4 \text{ m}^3$ - Kết cấu: xây gạch, chống thấm.	Hồ	1

- Thông số kỹ thuật cơ bản các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Ngăn chứa	- Kích thước: D x R x C = $2,0 \times 1,6 \times 2,18 \text{ (m)}$ - Thể tích: 7 m^3 - Kết cấu: đáy bể BTCT láng xi măng chống thấm, tường bể xây gạch đặc, tô trát chống thấm	Ngăn	1
2	Ngăn lắng 1	- Kích thước: D x R x C = $2,0 \times 1,6 \times 2,18 \text{ (m)}$ - Thể tích: 7 m^3 - Kết cấu: đáy bể BTCT láng xi măng chống thấm, tường bể xây gạch đặc, tô trát chống thấm.	Ngăn	1
3	Ngăn lắng 2	- Kích thước: D x R x C = $2,0 \times 1,6 \times 2,18 \text{ (m)}$ - Thể tích: 7 m^3 - Kết cấu: đáy bể BTCT láng xi măng chống thấm, tường bể xây gạch đặc, tô trát chống thấm.	Ngăn	1
4	Ngăn trung gian	- Kích thước: D x R x C = $2,0 \times 1,6 \times 2,18 \text{ (m)}$ - Thể tích: 7 m^3	Ngăn	1

		- Kết cấu: đáy bể BTCT láng xi măng chống thấm, tường bể xây gạch đặc, tô trát chống thấm.		
--	--	--	--	--

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng đường ống và giám sát các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải. Bố trí nhân viên theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành và ghi chép nhật ký vận hành các hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành và theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí các thiết bị bơm dự phòng để thay thế kịp thời thiết bị bơm bị hư hỏng, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục không bị gián đoạn do sự cố.

- Đối với sự cố trong hệ thống xử lý nước thải: Sử dụng đèn tín hiệu báo sự cố khi có sự cố xảy ra, tạm dừng xả thải khi phát sinh sự cố, khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Bình An và các đơn vị liên quan để phối hợp hỗ trợ và khắc phục khi xảy ra sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 07 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Đối với nước thải (đầu vào): tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải, có tọa độ: X (m) = 1.542.451; Y (m) = 573.732 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiếu 3°).

+ Đối với nước thải (đầu ra): tại hồ ga nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, có tọa độ: X (m) = 1.542.463; Y (m) = 573.753 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 108°15', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải theo QCVN 14:2025/BTNMT, Bảng 2, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất thải rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50		
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/l	≤ 30		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 80		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	$\leq 0,2$		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 25		
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 10		
8	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 4,0$		
9	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N)	mg/l	$\leq 6,0$		
10	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100 ml	≤ 3.000		

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại điểm a, khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước:

- Đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động thường xuyên, liên tục. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra để theo dõi, quản lý.
- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.
- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép

đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

3.3. Chủ dự án có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải nêu trên, cụ thể như sau:

- Có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và hiệu quả xử lý nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
 (Kèm theo Giấy phép số /GPMT-UBND ngày / /2026
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI (BỤI)

1. Nguồn phát sinh khí thải (bụi):

- Nguồn số 01: khí thải (bụi) từ công đoạn phun sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 02: khí thải (bụi) từ công đoạn phun sơn dặm số 1.
- Nguồn số 03: khí thải (bụi) từ công đoạn phun sơn dặm số 2.

2. Dòng khí thải (bụi), vị trí xả khí thải (bụi):

2.1. Vị trí xả khí thải (bụi):

+ Dòng số 01: Ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý bụi công đoạn phun sơn tự động. Tọa độ: X (m) = 1.542.480; Y (m) = 573.984.

+ Dòng số 02: Ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn dặm số 01. Tọa độ: X (m) 1.542.481; Y (m) = 574.001.

+ Dòng số 03: Ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn dặm số 02. Tọa độ: X (m) 1.542.482; Y (m) = 574.002

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải (bụi) lớn nhất: 23.000 m³/giờ.

+ Dòng số 01: 17.000 m³/giờ.

+ Dòng số 02: 3.000 m³/giờ.

+ Dòng số 03: 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải (bụi): Xả liên tục theo thời gian hoạt động sản xuất của Nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải (bụi) trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (BỤI)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải (bụi):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải (bụi) từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn phun sơn tự động được thu gom vào hệ thống xử lý bụi công đoạn phun sơn tự động bằng đường ống thép, đường kính D500mm thông qua quạt hút có công suất 22kW.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn dặm được thu gom vào hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn dặm số 01 bằng đường ống thép, đường kính D250mm thông qua 01 quạt hút có công suất 3,7kW.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn sơn dặm được thu gom vào hệ thống xử lý bụi công đoạn sơn dặm số 02 bằng đường ống thép, đường kính D250mm thông qua 01 quạt hút có công suất 3,7kW.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải (bụi):

* Đối với Nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh từ công đoạn phun sơn tự động → Cyclone → Hệ thống Filter lọc bụi → Ống thoát khí (cao 17m) → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất; sử dụng 24 filter lọc bụi bằng vật liệu polyester.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
01	Đường ống dẫn bụi sơn từ các robot phun sơn đến cyclone	04	- Vật liệu ống: tôn kẽm, dày 0,8mm - Đường kính ống: 0,5m.
02	Cyclone lọc bụi	01	- Kích thước: cao 5,2m; đường kính 1,2m. - Vật liệu: tôn kẽm, dày 0,8mm.
03	Đường ống dẫn bụi sơn từ cyclone đến	01	- Vật liệu: tôn kẽm, dày 0,8mm - Đường kính ống: 0,5m.

	quạt hút		
04	Quạt hút	01	- Lưu lượng: 17.000m ³ /giờ. - Công suất: 22kW
05	Đường ống dẫn bụi sơn từ sau cyclone đến thùng filter	01	- Vật liệu: tôn kẽm, dày 0,8mm - Đường kính: 0,5m.
06	Thùng filter	01	- Vật liệu: sắt tấm dày 2,5mm. - Kích thước: D x R x C = 2,5 x 2,5 x 2,75m. - Số lượng filter: 24 cái. Vật liệu: nhựa polyester. Kích thước mỗi filter: đường kính 0,32m, cao 0,9m. - Các vỏ filter làm bằng nhựa có nắp gài. Thùng có van rung bụi, điều khiển bằng timer rung bụi tự động.
07	Ống thoát khí ra môi trường	01	- Đường kính: 0,55m. - Chiều dài: 06m; Chiều cao: 17m tính từ mặt đất. - Vật liệu ống: tôn kẽm dày 0,8mm

* Đối với Nguồn số 02 và số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi phát sinh từ công đoạn sơn dậm số 01 → Hệ thống Filter lọc bụi → Ống thoát khí (cao 16m) → Thoát ra môi trường.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn sơn dậm số 02 → Hệ thống Filter lọc bụi → Ống thoát khí (cao 16m) → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất; mỗi hệ thống xử lý khí thải (bụi) sử dụng 03 filter lọc bụi bằng vật liệu polyester.

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
<i>Hệ thống khí thải (bụi) từ công đoạn phun sơn dậm gồm 02 hệ thống xử lý khí thải (bụi) có thông số kỹ thuật giống nhau</i>			

01	Tủ thu hồi bột sơn bụi tự động.	02	Mỗi tủ thu hồi bột sơn: - Số lượng filter: 03 cái/tủ. - Vật liệu mỗi filter: nhựa polyester. - Kích thước mỗi filter: đường kính 0,32m, cao 0,9m.
02	Đường ống dẫn bụi sơn đến thùng filter	02	- Đường kính mỗi ống: 250mm. - Chiều dài mỗi ống: 01m. - Vật liệu mỗi ống: tôn kẽm dày 0,8mm
03	Quạt hút	02	- Lưu lượng: 3.000 m ³ /giờ/quạt. - Công suất: 3,7kW/quạt
04	Ống thoát khí ra môi trường	02	- Đường kính mỗi ống: 250mm. - Chiều dài mỗi ống: 04m; chiều cao mỗi ống: 16m tính từ mặt đất. - Vật liệu mỗi ống: tôn kẽm dày 0,8mm

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thu gom, xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý khí thải (bụi); sàn thao tác tại ống thoát của hệ thống xử lý khí thải (bụi) phải luôn đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

- Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi đảm bảo không để bụi phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi dự án. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

- Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý khí thải (bụi), Chủ dự án phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong suốt quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải (bụi).

- Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải (bụi) không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải (bụi) phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện và 02 hệ thống xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn sơn dậm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại điểm lấy mẫu trên các ống thoát của 01 hệ thống xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện và 02 hệ thống xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn sơn dậm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải (bụi) theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ quá trình sản xuất của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí đảm bảo nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý lượng bụi phát sinh; bảo đảm không khí sạch thoát ra môi trường đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

3.3. Chủ dự án có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (bụi) nêu trên theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (bụi) cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (bụi) để theo dõi, giám sát.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách

nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và hiệu quả xử lý khí thải (bụi) và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (bụi) gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý khí thải (bụi), Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi để sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải (bụi) không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý khí thải (bụi) phát sinh từ nhà xưởng sản xuất đảm bảo theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường lao động, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Phụ lục III
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-UBND ngày /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Vận hành dây chuyền phun sơn tĩnh điện (đặt trong khu vực phun sơn tĩnh điện thuộc xưởng sản xuất số 02).
- Nguồn số 02: Vận hành máy cắt, khoan, dập (đặt trong khu vực phân xưởng đan nhựa giả mây thuộc xưởng sản xuất số 02).
- Nguồn số 03: Vận hành máy cấp khí tại hệ thống xử lý nước thải
- Nguồn số 04: Vận hành máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực dây chuyền phun sơn tĩnh điện (đặt trong khu vực phun sơn tĩnh điện thuộc xưởng sản xuất số 02), tọa độ: X (m) = 1.542.481; Y (m) = 573.983.
- Nguồn số 02: Khu vực máy cắt, khoan, dập (đặt trong khu vực phân xưởng đan nhựa giả mây thuộc xưởng sản xuất số 02), tọa độ: X (m) = 1.542.473; Y (m) = 573.965.
- Nguồn số 03: Khu vực máy cấp khí tại hệ thống xử lý nước thải, tọa độ: X (m) = 1.542.386; Y (m) = 573.814.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng, tọa độ: X (m) = 1.542.453; Y (m) = 573.962.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương) dBA, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	

Khu vực E	70	65	60	-
-----------	----	----	----	---

3.2. Độ rung: Độ rung không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2025/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (theo mức rung tương đương dB, cụ thể như sau:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
Khu vực D	75	70	-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo các điều kiện kỹ thuật làm việc và tăng tuổi thọ của máy móc thiết bị.

- Thường xuyên cải tiến thiết bị, công nghệ sản xuất để hạn chế các nguồn gây tiếng ồn, độ rung tại dự án.

- Các thiết bị, máy móc phải được gia cố nền bê tông chắc chắn, bố trí lót cao su,... để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Đảm bảo diện tích, vị trí trồng cây xanh theo đúng quy hoạch được phê duyệt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ
CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	03
02	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
03	Các loại pin, ắc quy chì thải	19 06 05	05
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	05
05	Cặn lắng tại các bể làm sạch bề mặt kim loại	07 01 05	60
06	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	05
Tổng cộng			98

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định):

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Nước thải sản xuất (nước thải phát sinh từ quá trình thay nước hoặc vệ sinh	07 01 06	90.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
	định kỳ 02 bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại.		
02	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	40
03	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại.	07 04 02	25
04	Bụi sơn (lượng không thu hồi tái sử dụng cho sản xuất).	08 01 01	100
05	Hộp mực in thải	08 02 04	5
06	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (can, thùng chứa hóa chất).	18 01 03	20
07	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CNH) thải ra bằng các vật liệu khác	18 01 04	20
08	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại, filter lọc bụi sơn bị hư hỏng thải bỏ.	18 02 01	120
	Tổng cộng		90.330

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Các loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
01	Giấy vụn, bìa carton, bao bì ni lông,...	90
02	Đinh, ghim, ốc vít hỏng	5
03	Dây nhựa thừa	30
04	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	10
05	Các loại sắt thép vụn	200
06	Bụi chứa kim loại	30
07	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	5

	Tổng cộng	370
--	------------------	------------

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

- Khối lượng phát sinh khoảng 27 tấn/năm.
- Chủng loại: chủ yếu bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Khu vực lưu chứa nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại:

- Nước thải, cặn lắng phát sinh từ quá trình thay nước hoặc vệ sinh định kỳ 02 bể chứa nước tẩy rửa khung kim loại được lưu chứa trực tiếp ngay tại 02 bể chứa nước bố trí trong xưởng sản xuất (dung tích 30 m³/bể; kết cấu bể bằng bê tông chống thấm).

- Cặn lắng phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại được lưu chứa trực tiếp ngay tại 03 bể chứa hóa chất bố trí trong xưởng sản xuất (dung tích 30 m³/bể, kết cấu bể bằng bê tông chống thấm).

- Cặn lắng phát sinh từ quá trình thu gom bụi mài được lưu chứa trực tiếp tại ngăn lắng sau máy mài có dung tích khoảng 0,6 m³.

2.1.2. Thiết bị khu vực lưu chứa chất thải nguy hại khác:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí 13 thùng chứa chuyên dụng dung tích 120 lít để lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát, có dán nhãn để phân biệt từng loại chất thải theo quy định.

- Khu vực lưu chứa: xây dựng 01 kho chứa CTNH có diện tích 12m² tại vị trí phía Đông Bắc mặt bằng để lưu chứa các loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền bê tông chống thấm, kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; rãnh chống tràn đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ theo quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại khu vực sản xuất và kho chứa tập trung để lưu chứa. Bùn từ hệ thống xử lý nước thải được ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để bơm hút, xử lý, không lưu chứa.

- Khu vực lưu chứa: Xây dựng 01 kho chứa có diện tích 20 m² tại vị trí phía Đông Bắc mặt bằng để lưu chứa các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Kết cấu khu vực kho chứa: được xây dựng có nền bê tông, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để phát tán chất thải ra môi trường xung quanh hoặc nước mưa xâm nhập từ bên ngoài vào trong kho.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 05 thùng chứa màu xanh loại 240 lít chuyên dụng có nắp đậy đặt tại khu vực xưởng sản xuất, đường nội bộ, văn phòng làm việc,... để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

- Khu vực để thiết bị lưu chứa: tại khu vực phân xưởng sản xuất, văn phòng làm việc,...

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành, cập nhật và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

Phụ lục V
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.
2. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.
4. Tăng cường trồng và chăm sóc cây xanh trên mặt bằng dự án đảm bảo dải cây xanh cách ly và tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch được duyệt.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.
6. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới.
7. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, nước thải, tiếng ồn và độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.
8. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật./.